# ĐỀ THI TOÁN HỌC KÌ 2 LỚP 1 NĂM 2021

***Đề kiểm tra học kì 2 lớp 1 môn Toán 2021 - Đề số 1***

**Bài 1.** Viết số :

a) Viết các số từ 89 đến 100 :

b) Viết số vào chỗ chấm:

Số liền trước của 99 là …… ;  70 gồm …… chục và … đơn vị

Số liền sau của 99 là …… ;  81 gồm ……chục và … đơn vị

**Bài 2.**

a) Tính nhẩm:

3 + 36 = ……...  45 – 20 = ……...

50 + 37 = ……  99 – 9 = ……

b) Đặt tính rồi tính :

51 + 27  78 – 36

98 – 6  100 – 35

**Bài 3.**

79 …… 74  56 ……... 50 + 6

60 …… 95  32 – 2 …….. 32 + 2

**Bài 4.**

Hình vẽ bên có :

…… hình tam giác

…… hình vuông

**Bài 5.** Trong vườn nhà em có 26 cây cam và cây bưởi, trong đó có 15 cây cam. Hỏi trong vườn nhà em có bao nhiêu cây bưởi?

**Bài 6.** Viết các số có hai chữ số mà chữ số hàng đơn vị hơn chữ số hàng chục là 3.

**Bài 7.** Tính:

a) 64 + 35 – 19 =

b) 98 – 23 – 35 =

**Bài 8.** Mai có 25 cái kẹo, chị cho thêm Mai 14 cái nữa, Mai cho bạn 6 cái. Hỏi Mai có tất cả bao nhiêu cái kẹo?

**Đáp án chi tiết**

**Bài 1.** Viết số :

a) 89; 90; 91; …; 100

b)

Số liền trước của 99 là 98 ; 70 gồm 7 chục và 0 đơn vị

Số liền sau của 99 là 100 ; 81 gồm 8 chục và 1 đơn vị

**Bài 2.**

a) 3 + 36 = 39 45 – 20 = 25

50 + 37 = 87 99 – 9 = 90

b) 51 + 27 = 78 78 – 36 = 42

98 – 6 = 92 100 – 35 = 65

**Bài 3.**

79 > 74 56 = 50 + 6

60 < 95 32 – 2 < 32 + 2

**Bài 4.**

Hình vẽ bên có :

3 hình tam giác

3 hình vuông

**Bài 5.** Trong vườn nhà em có 26 cây cam và cây bưởi, trong đó có 15 cây cam. Hỏi trong vườn nhà em có bao nhiêu cây bưởi?

**Bài giải**

Trong vườn có số cây bưởi là:

26 – 15 = 11 (cây)

Đáp số: 11 cây bưởi

**Bài 6.**

Các số có hai chữ số mà chữ số hàng đơn vị hơn chữ số hàng chục là 3: 14; 25; 36; 47; 58; 69

**Bài 7.**

a) 64 + 35 – 19 = 80

b) 98 – 23 – 35 = 40

**Bài 8.**

**Bài giải**

Mai có tất cả số kẹo là:

25 + 14 – 6 = 33 (cái)

Đáp số: 33 cái kẹo

***Đề thi lớp 1 học kỳ 2 môn Toán năm 2021 - Đề số 2***

**Bài 1.** Điền vào chỗ chấm:

a) Số bé nhất có hai chữ số là: …….

b) Số liền trước của số lớn nhất có một chữ số là: ……

c) Số liền sau của số nhỏ nhất có hai chữ số là: ……

d) Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là:……..

**Bài 2.** Đặt tính rồi tính:

56 + 43  79 – 2

4 + 82  65 – 23

**Bài 3.** Tính :

40 + 20 – 40 = ……  38 – 8 + 7 = …….

55 – 10 + 4 = ……  25 + 12 + 2 = …….

25cm + 14cm = ……...  56cm – 6cm + 7cm = ……

48 cm + 21cm = ……..  74cm – 4cm + 3cm = ……

**Bài 4.** Nam có 36 viên bi gồm bi xanh và bi đỏ, trong đó có 14 viên bi xanh. Hỏi Nam có mấy viên bi đỏ ?

**Bài 5.** Một cửa hàng có 95 quyển vở , cửa hàng đã bán bốn chục quyển vở . Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu quyển vở ?

**Bài 6.** Một quyển sách có 65 trang, Lan đã đọc hết 35 trang. Hỏi Lan còn phải đọc bao nhiêu trang nữa thì hết quyển sách ?

**Bài 7.** Với các số 0; 3; 4 hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau ?

**Bài 8.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Hình vẽ bên có:

a) ……điểm

Tên các điểm là: …….

b) ……đoạn thẳng

Tên các đoạn thẳng là: ……

c) ……tam giác

**Đáp án chi tiết**

**Bài 1.** Điền vào chỗ chấm:

a) Số bé nhất có hai chữ số là: 10

b) Số liền trước của số lớn nhất có một chữ số là: 8

c) Số liền sau của số nhỏ nhất có hai chữ số là: 11

d) Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là: 90

**Bài 2.** Đặt tính rồi tính:

56 + 43 = 99  79 – 2 = 77

4 + 82 = 86  65 – 23 = 42

**Bài 3.** Tính :

40 + 20 – 40 = 20  38 – 8 + 7 = 37

55 – 10 + 4 = 49  25 + 12 + 2 = 39

25cm + 14cm = 39cm  56cm – 6cm + 7cm = 57cm

48 cm + 21cm = 69cm  74cm – 4cm + 3cm = 73cm

**Bài 4.** Nam có 36 viên bi gồm bi xanh và bi đỏ, trong đó có 14 viên bi xanh. Hỏi Nam có mấy viên bi đỏ ?

Bài giải

Nam có số viên bi đỏ là:

36 – 14 = 22 (viên bi)

Đáp số: 22 viên bi đỏ

**Bài 5.**

Bài giải

4 chục quyển vở = 40 quyển vở

Cửa hàng còn lại số quyển vở là:

95 – 40 = 55 (quyển vở)

Đáp số: 55 quyển vở

**Bài 6.**

Bài giải

Lan còn phải đọc số trang sách là:

65 – 35 = 30 (trang)

Đáp số: 30 trang sách

**Bài 7.**

Các số có hai chữ số khác nhau được lập từ 0, 3, 4 là : 30; 34; 40; 43

**Bài 8.**

Hình vẽ bên có:

a) 5 điểm

Tên các điểm là: A, B, C, D, E

b) 8 đoạn thẳng

Tên các đoạn thẳng là: AB, AC, AD, AE, BC, CD, CE, DE

c) 4 tam giác

Tên các tam giác là: ABC, ACD, ADE, AEC

***Đề thi toán lớp 1 kỳ 2 năm 2021 - Đề số 3***

**Bài 1.** Điền vào chỗ chấm :

a) Số lớn nhất có 2 chữ số là ……

b) Số lẻ lớn nhất có 2 chữ số là……

c) Các số có 2 chữ số mà tổng 2 chữ số là 9 là ……

d) Số liền trước của 90 là …… ; 17 gồm …… chục và ……đơn vị

Số liền sau của 99 là …… ; 50 gồm …… chục và ……đơn vị

e) Viết các số tròn chục: ……..

**Bài 2.**

a) Tính :

3 + 36 = …….. 45 – 20 = ……

50 + 37 = …… 99 – 9 = ……

17 – 16 = …… 3 + 82 = ……

17 + 14 – 14 = …… 38 cm – 10cm = ……

b) Đặt tính rồi tính :

51 + 27 78 – 36 84 – 4 91 + 7

**Bài 3.** Viết > ; < ; =

a) 39 …… 74 89 …… 98 56 …….. 50 + 6

68 …… 66 99 ……100 32 – 2 … 32 + 2

b) 18 + 42 < …… < 22 + 40

**Bài 4.** Một đoạn dây dài 18cm , bị cắt ngắn đi 5cm . Hỏi đoạn dây còn lại dài mấy xăng ti mét ?

**Bài 5.** Dũng có 39 nhãn vở. Sau khi cho bạn thì Dũng còn lại 11 nhãn vở. Hỏi Dũng đã cho bạn bao nhiêu cái nhãn vở?

**Bài 6.** Trong đợt thi đua vừa qua bạn Nam giành được số điểm 10 đúng bằng số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau cộng với 9. Bạn Hằng giành được số điểm 10 đúng bằng số lớn nhất có 1 chữ số cộng với 10. Hỏi mỗi bạn giành được bao nhiêu điểm 10?

**Bài 7.** Hình vẽ dưới đây, có bao nhiêu đoạn thẳng? Bao nhiêu hình tam giác?

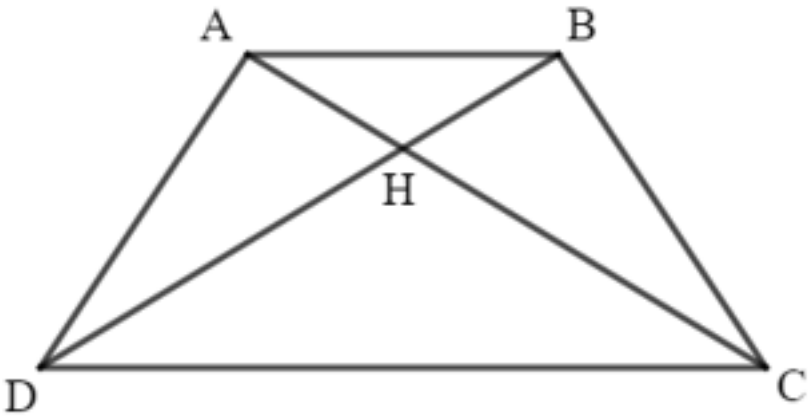


**Bài 8.** Thứ năm của một tuần là ngày 21 trong tháng. Hỏi thứ sau của tuần liền sau là ngày nào trong tháng?

**Đáp án chi tiết**

**Bài 1.** Điền vào chỗ chấm :

a) Số lớn nhất có 2 chữ số là 99

b) Số lẻ lớn nhất có 2 chữ số là 99

c)

9 = 9 + 0 = 8 + 1 = 7 + 2 = 6 + 3 = 5 + 4

Các số có 2 chữ số mà tổng 2 chữ số là 9 là: 90; 18; 81; 72; 27; 63; 36; 54; 45

d) Số liền trước của 90 là 89;  17 gồm 1 chục và 7 đơn vị

Số liền sau của 99 là 100 ;  50 gồm 5 chục và 0 đơn vị

e) Viết các số tròn chục: 10; 20; 30; 40; 50; 60; 70; 80; 90

**Bài 2.**

a) Tính :

3 + 36 = 39  45 – 20 = 25  50 + 37 = 87

99 – 9 = 90  17 – 16 = 1  3 + 82 = 85

17 + 14 – 14 = 17  38cm – 10cm = 28cm

b)

$$\begin{array}{r} 51 \\ +\ 27 \\ \hline 78 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 78 \\ -\ 36 \\ \hline 42 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 84 \\ -\ 4 \\ \hline 80 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 91 \\ +\ 7 \\ \hline 98 \end{array}$$

**Bài 3.** Viết > ; < ; =

a) 39 < 74  89 < 98

56 = 50 + 6  68 > 66

99 < 100  32 – 2 < 32 + 2

b) 18 + 42 < 61 < 22 + 40

**Bài 4.**

Bài giải

Đoạn dây còn lại dài số xăng – ti – mét là:

18 – 5 = 13 (cm)

Đáp số: 13 cm

**Bài 5.** Dũng có 39 nhãn vở. Sau khi cho bạn thì Dũng còn lại 11 nhãn vở. Hỏi Dũng đã cho bạn bao nhiêu cái nhãn vở?

Bài giải

Dũng đã cho bạn số nhãn vở là:

39 – 11 = 28 (nhãn vở)

Đáp số: 28 nhãn vở

**Bài 6.**

Bài giải

Số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau là: 11

Nam giành được số điểm 10 là:

11 + 9 = 20 (điểm 10)

Số lớn nhất có 1 chữ số là: 9

Hằng giành được số điểm 10 là:

9 + 10 = 19 (điểm 10)

Đáp số: Nam: 20 điểm 10; Hằng: 19 điểm 10

**Bài 7.** Hình vẽ dưới đây, có bao nhiêu đoạn thẳng? Bao nhiêu hình tam giác?

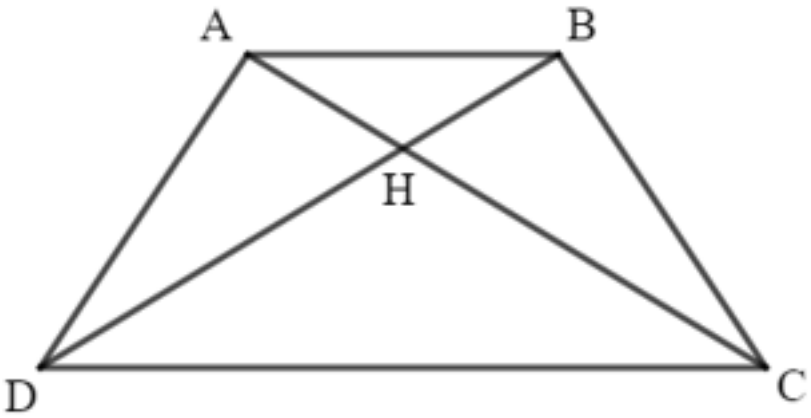


Có 10 đoạn thẳng và 8 hình tam giác.

**Bài 8.**

Thứ năm của tuần liền sau là ngày 28 trong tháng.

Thứ sáu của tuần liền sau là ngày 29 trong tháng.